2024-2025 USA Fencing Rolling Point Standings
V50ME

RANK	CURRENT AS OF NAME	YOB	2/15/2026 DIVISION	ROLLING TOTAL	V50 - FEB PLACE	2026 POINTS	V50 - APR PLACE	2025 POINTS	V50 - NTLS PLACE	2025 POINTS	V50 - WORLDS PLACE	2025 POINTS
1	Tepedelenlioglu, Mehmet	1970	Northern CA	1650	np	0	1	400	1	400	3	850
2	Gaines, Aaron	1972	San Diego	678	1	400	6	278	33	70	np	0
3	Lichten, Keith H	1973	Northern CA	646	6	278	2	368	9	214	17	0
4	Hedges, Philip	1975	Central CA	620	3	340	5	280	23	128	np	0
5	Prihodko, Andrew	1973	New England	618	12	208	3	340	6	278	12	0
6	Deucher, Joseph H	1969	Nevada	616	3	340	12	208	7	276	np	0
7	Krogh, Daniel	1969	Oregon	578	48	55	11	210	2	368	np	0
8	Pho, Eric	1976		490	10	212	np	0	np	0	np	0
9	Wheeler, Daniel	1972	Capitol	488	9	214	8	274	13	206	np	0
10	Lee, Tobias T	1972	Western WA	474	42	61	3	340	20	134	np	0
11	Springer, Michael	1974	New England	465	28	118	24.5	125	3	340	np	0
12T	Snider, Jeffrey H	1971	Virginia	416	7	276	17	140	17.5	139	np	0
12T	Zucker, Noah L	1976	New Jersey	416	13	206	np	0	np	0	np	0
14T	Hunter, Justin	1974	Northern CA	410	45	58	22	130	5	280	np	0
14T	Marsh, Timothy G	1975	San Diego	410	14	204	13	206	np	0	np	0
16	Barreiro, Darren	1971	New Jersey	406	8	274	21	132	25	124	np	0
17	Yakimenko, Andrei	1967	Philadelphia	404	16	200	14	204	26	122	np	0
18	Teitenberg, John	1972	Tennessee	397	46	57	np	0	3	340	np	0
19	Mechkov, Iliya	1969	Illinois	368	2	368	np	0	np	0	np	0
20	Cranor, Erich L	1971	Oregon	348	20	134	9	214	44	59	28	0
21	Bartlett, Jonathan R	1975	Metro NYC	341	36	67	np	0	8	274	np	0
22	Clawson, Brian	1974	Orange Coast	339	40	63	7	276	52	51	np	0
23	Maychrowitz, Matt	1970	Northern CA	338	18	138	16	200	24	126	np	0
24	Meehan, Justin X	1970	Oregon	336	25	124	np	0	10	212	np	0
25	Geraci, Paul A	1973	Indiana	326	26	122	np	0	14	204	np	0
26	McNamara, Scott	1974	Mt. Valley	310	32	110	39	64	16	200	np	0
27	O'Loughlin, Chris S	1967	Metro NYC	280	5	280	np	0	np	0	np	0
28	Le Devehat, Yannick	1969	CAN	272	19	136	19	136	np	0	29	0
29	Cheng, Thomas	1975	Central FL	269	22	130	36	67	17.5	139	np	0
30T	Kent, Dwain	1971	Kentucky	260	51	52	np	0	12	208	np	0
30T	Yao, Shun	1973	Mountain Valley	260	53	50	np	0	11	210	np	0
32	Stewart, Robert	1968	Oregon	250	21	132	28	118	28	118	np	0
33	Gersen, Jacob	1973	New England	248	31	112	np	0	19	136	np	0
34	Clayton, Byron	1975	Oregon	243	62	41	np	0	15	202	np	0
35	Helge, James	1969	Mt. Valley	239	30	114	24.5	125	43	60	np	0
36	Roberts, Peter	1972	Oregon	228	np	0	31	112	29	116	np	0
37	Covani, Carlos Enrique	1967	ARG	212	np	0	10	212	np	0	np	0
38	Gates, Darcy C	1971	CAN	210	11	210	np	0	np	0	45	0
39T	Paltiniseanu, Sorin	1971	CAN	202	np	0	15	202	np	0	62	0
39T	Joyce, David	1972	GBR	202	15	202	np	0	np	0	np	0
41	Shull, Marc	1976	Colorado	200	np	0	np	0	np	0	np	0
42	Mehall, Michael	1969	Utah-S.Idaho	199	38	65	20	134	np	0	np	0
43	Chen, Steve	1968	Northern CA	198	23	128	33	70	np	0	np	0
44	Hillstrom, Nathan	1974	San Diego	196	np	0	23	128	35	68	np	0
45	Mendoza, Zandro	1976	Orange Coast	192	49	54	np	0	np	0	np	0
46	Habib, Farooq	1968	CAN	191	33	70	26.5	121	np	0	np	0
47	Kryltsov, Greg	1972	Western WA	190.5	np	0	42.5	60.5	22	130	np	0
48	Santos, Felipe	1975	MEX	187	66	0	26.5	121	37	66	58	0
49	Elterman, Lev	1969	Illinois	179	56	47	np	0	21	132	np	0
50T	Marini, Davide	1968	New England	172	64	39	41	62	32	110	np	0
50T	Gao, "George" Xiaojiang	1970	New Jersey	172	47	56	29	116	49	54	np	0
52	Sterr, Eric	1975	Gulf Coast	167	np	0	48	55	31	112	np	0
53	Reid, Brentwood	1971	Oregon	140	17	140	np	0	np	0	np	0
54	Wilson, Jeffrey	1970	Columbus	133	39	64	34	69	66	0	np	0
55	Hargrove, Charles	1969	Northern CA	130	np	0	37	66	39	64	np	0
56	Galeotti, Loriano	1976	Capitol	126	24	126	np	0	np	0	np	0
57	Bailey, Creston P	1971	National	122.5	np	0	42.5	60.5	41	62	np	0
58	Stone, Brian M	1976	Northern OH	122	np	0	np	0	np	0	np	0
59	Kaufman, Joel H	1969	Central CA	121	np	0	47	56	38	65	np	0
60	Atkins, Benjamin	1971	Metro NYC	120	27	120	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

RANK	CURRENT AS OF NAME	YOB	2/15/2026 DIVISION	ROLLING TOTAL	V50 - FEB PLACE	2026 POINTS	V50 - APR PLACE	2025 POINTS	V50 - NTLS PLACE	2025 POINTS	V50 - WORLDS PLACE	2025 POINTS
61	Rodachy, Jeffrey M	1975	Northern OH	118	52	51	np	0	36	67	np	0
62	Kalapasev, Nenad (Ned)	1972	Kentucky	116	29	116	np	0	np	0	np	0
63	Pienta, Chris	1973	Michigan	115	57	46	np	0	34	69	np	0
64T	Williams, Brett	1970	Northern CA	114	np	0	np	0	30	114	np	0
64T	*Lee, Ambrose W*	*1970*	*CAN*	*114*	*np*	*0*	*30*	*114*	*np*	*0*	*np*	*0*
66	Kline, R. Jay	1970	Northern Ohio	112.5	60	43	40	63	53.5	49.5	np	0
67	Kuritz, Marc M	1970	San Diego	110.5	61	42	44.5	58.5	51	52	np	0
68	Way, Kashi	1971	Capitol	109	41	62	np	0	56	47	np	0
69	Bagamanov, Ruslan	1973	Illinois	108	58	45	np	0	40	63	np	0
70	Campbell, Paul	1968	Virginia	97	63	40	np	0	46	57	np	0
71	Harris, Robert S	1971	New England	94	55	48	np	0	57	46	np	0
72T	Blat, Robert	1969	Minnesota	69	34	69	np	0	np	0	np	0
72T	Sloan, Ryan	1976	Northern CA	69	np	0	np	0	np	0	np	0
74T	Coetzee, Frans	1967	New Jersey	68	np	0	35	68	np	0	np	0
74T	Nudelman, Aleksandr	1968	Gold Coast	68	35	68	np	0	np	0	np	0
76	Greenbaum, Isaac	1968	New Jersey	66	37	66	np	0	np	0	np	0
77	*Munro, Jason*	*1972*	*CAN*	*65*	*np*	*0*	*38*	*65*	*np*	*0*	*np*	*0*
78	Page, Aaron	1972	Western Washington	61	np	0	np	0	42	61	np	0
79	Wilkinson, Derek H	1976	Northern OH	60	43	60	np	0	np	0	np	0
80	Gauvey, Ken C	1973	Maryland	59	44	59	np	0	np	0	np	0
81	Yi, David	1972	Southern CA	58.5	np	0	44.5	58.5	np	0	np	0
82	Mallon, Scooter	1975	Inland Emp	58	np	0	np	0	45	58	np	0
83	Logue, Paul	1968	Northern CA	57	np	0	46	57	np	0	np	0
84	Lebihan, Frank	1971	Illinois	55	np	0	np	0	48	55	np	0
85	Davis, Kelly	1975	Central FL	54	67	0	49	54	68	0	np	0
86T	Kokenge, Chad	1968	New Jersey	53	50	53	np	0	np	0	np	0
86T	St. George, David J	1969	Illinois	53	np	0	np	0	50	53	np	0
88T	Duong, John	1971	Northern CA	52.5	np	0	50.5	52.5	np	0	np	0
88T	Wu, Robert	1974	Long Island	52.5	np	0	50.5	52.5	70	0	np	0
90	Rogers, John D	1968	Northern CA	51	68	0	52	51	np	0	np	0
91	Papp, Mike	1970	Illinois	49.5	np	0	np	0	53.5	49.5	np	0
92	Tran, John	1975	Kentucky	49	54	49	np	0	np	0	np	0
93	Ferriere, Thomas	1973	Southern CA	48.5	np	0	54.5	48.5	np	0	np	0
94T	Morales, Wayne w	1967	Central CA	47	np	0	56	47	np	0	np	0
94T	Kong, Qingjun	1976	Virginia	47	np	0	np	0	np	0	np	0
96	Stoy, Patrick	1975	Colorado	45	np	0	np	0	58	45	np	0
97T	Thomas Jr., Robert D	1970	N. Carolina	44	np	0	np	0	59	44	np	0
97T	Daniels, Jonathan	1976	Inland Emp	44	59	44	np	0	np	0	np	0
97T	Sadler, Allen	1976	Gulf Coast	44	np	0	np	0	np	0	np	0
100	Liu, Kun	1974	Connecticut	43	np	0	np	0	60	43	np	0
101	Lee, Wei-Sheng	1974	Central CA	40	np	0	np	0	63	40	np	0
102T	Miller, Brent	1968	Indiana	39	np	0	np	0	64	39	np	0
102T	Verworn, Jonathan	1976	Columbus OH	39	69	0	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

CURRENT AS OF 2/15/2026	V40 - APR PLACE	2025 POINTS	V40 - NTLS PLACE	2025 POINTS	V40 - WORLDS PLACE	2025 POINTS
Tepedelenlioglu, Mehmet	np	0	np	0	np	0
Gaines, Aaron	np	0	np	0	np	0
Lichten, Keith H	np	0	np	0	np	0
Hedges, Philip	np	0	np	0	np	0
Prihodko, Andrew	np	0	np	0	np	0
Deucher, Joseph H	np	0	np	0	np	0
Krogh, Daniel	np	0	np	0	np	0
Pho, Eric	6	278	22	130	np	0
Wheeler, Daniel	np	0	np	0	np	0
Lee, Tobias T	np	0	np	0	np	0
Springer, Michael	np	0	np	0	np	0
Snider, Jeffrey H	np	0	np	0	np	0
Zucker, Noah L	11	210	13	206	np	0
Hunter, Justin	np	0	np	0	np	0
Marsh, Timothy G	np	0	np	0	np	0
Barreiro, Darren	np	0	np	0	np	0
Yakimenko, Andrei	np	0	np	0	np	0
Teitenberg, John	np	0	np	0	np	0
Mechkov, Iliya	np	0	np	0	np	0
Cranor, Erich L	np	0	np	0	np	0
Bartlett, Jonathan R	np	0	np	0	np	0
Clawson, Brian	np	0	np	0	np	0
Maychrowitz, Matt	np	0	np	0	np	0
Meehan, Justin X	np	0	np	0	np	0
Geraci, Paul A	np	0	np	0	np	0
McNamara, Scott	np	0	np	0	np	0
O'Loughlin, Chris S	np	0	np	0	np	0
Le Devehat, Yannick	np	0	np	0	np	0
Cheng, Thomas	np	0	np	0	np	0
Kent, Dwain	np	0	np	0	np	0
Yao, Shun	np	0	np	0	np	0
Stewart, Robert	np	0	np	0	np	0
Gersen, Jacob	np	0	np	0	np	0
Clayton, Byron	np	0	np	0	np	0
Helge, James	np	0	np	0	np	0
Roberts, Peter	np	0	np	0	np	0
Covani, Carlos Enrique	np	0	np	0	np	0
Gates, Darcy C	np	0	np	0	np	0
Paltiniseanu, Sorin	np	0	np	0	np	0
Joyce, David	np	0	np	0	np	0
Shull, Marc	np	0	16	200	np	0
Mehall, Michael	np	0	np	0	np	0
Chen, Steve	np	0	np	0	np	0
Hillstrom, Nathan	np	0	np	0	np	0
Mendoza, Zandro	22	130	41	62	np	0
Habib, Farooq	np	0	np	0	np	0
Kryltsov, Greg	np	0	np	0	np	0
Santos, Felipe	np	0	np	0	np	0
Elterman, Lev	np	0	np	0	np	0
Marini, Davide	np	0	np	0	np	0
Gao, "George" Xiaojiang	np	0	np	0	np	0
Sterr, Eric	np	0	np	0	np	0
Reid, Brentwood	np	0	np	0	np	0
Wilson, Jeffrey	np	0	np	0	np	0
Hargrove, Charles	np	0	np	0	np	0
Galeotti, Loriano	np	0	np	0	np	0
Bailey, Creston P	np	0	np	0	np	0
Stone, Brian M	np	0	26	122	np	0
Kaufman, Joel H	np	0	np	0	np	0
Atkins, Benjamin	np	0	np	0	np	0

np = Did not earn points (including not competing)

CURRENT AS OF 2/15/2026	V40 - APR PLACE	2025 POINTS	V40 - NTLS PLACE	2025 POINTS	V40 - WORLDS PLACE	2025 POINTS
Rodachy, Jeffrey M	np	0	np	0	np	0
Kalapasev, Nenad (Ned)	np	0	np	0	np	0
Pienta, Chris	np	0	np	0	np	0
Williams, Brett	np	0	np	0	np	0
Lee, Ambrose W	*np*	*0*	*np*	*0*	np	0
Kline, R. Jay	np	0	np	0	np	0
Kuritz, Marc M	np	0	np	0	np	0
Way, Kashi	np	0	np	0	np	0
Bagamanov, Ruslan	np	0	np	0	np	0
Campbell, Paul	np	0	np	0	np	0
Harris, Robert S	np	0	np	0	np	0
Blat, Robert	np	0	np	0	np	0
Sloan, Ryan	34	69	np	0	np	0
Coetzee, Frans	np	0	np	0	np	0
Nudelman, Aleksandr	np	0	np	0	np	0
Greenbaum, Isaac	np	0	np	0	np	0
Munro, Jason	*np*	*0*	*np*	*0*	np	0
Page, Aaron	np	0	np	0	np	0
Wilkinson, Derek H	np	0	np	0	np	0
Gauvey, Ken C	np	0	np	0	np	0
Yi, David	np	0	np	0	np	0
Mallon, Scooter	np	0	np	0	np	0
Logue, Paul	np	0	np	0	np	0
Lebihan, Frank	np	0	np	0	np	0
Davis, Kelly	np	0	np	0	np	0
Kokenge, Chad	np	0	np	0	np	0
St. George, David J	np	0	np	0	np	0
Duong, John	np	0	np	0	np	0
Wu, Robert	np	0	np	0	np	0
Rogers, John D	np	0	np	0	np	0
Papp, Mike	np	0	np	0	np	0
Tran, John	np	0	np	0	np	0
Ferriere, Thomas	np	0	np	0	np	0
Morales, Wayne w	np	0	np	0	np	0
Kong, Qingjun	np	0	56	47	np	0
Stoy, Patrick	np	0	np	0	np	0
Thomas Jr., Robert D	np	0	np	0	np	0
Daniels, Jonathan	np	0	np	0	np	0
Sadler, Allen	np	0	59	44	np	0
Liu, Kun	np	0	np	0	np	0
Lee, Wei-Sheng	np	0	np	0	np	0
Miller, Brent	np	0	np	0	np	0
Verworn, Jonathan	np	0	64	39	np	0

np = Did not earn points (including not competing)